

Mức độ căng thẳng của sinh viên điều dưỡng tại Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ năm học 2024 - 2025

Trần Thị Thu Lan*, Hồ Thị Minh Nguyệt, Nguyễn Thị Bích Trâm
Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Quá trình thực hành lâm sàng (THLS) cũng đặt ra nhiều thách thức cho sinh viên (SV), góp phần làm gia tăng căng thẳng ở Cao đẳng Điều dưỡng (SVCĐDD). **Mục tiêu:** Xác định mức độ căng thẳng của sinh viên Cao đẳng Điều dưỡng trong thực hành lâm sàng. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang, có phân tích trên 259 SV đang trong giai đoạn THLS. **Kết quả:** Sinh viên có mức độ căng thẳng trung bình khi tham gia thực hành lâm sàng, với điểm trung bình tổng thể là $2,28 \pm 0,95$. Mức độ căng thẳng theo nguyên nhân: “Bài tập và khối lượng công việc” ($2,53 \pm 0,96$); “Môi trường thực hành lâm sàng” ($2,47 \pm 0,89$); “Chăm sóc người bệnh” ($2,30 \pm 0,95$); “Giảng viên và nhân viên điều dưỡng” ($2,19 \pm 0,91$); “Thiếu kiến thức và kỹ năng chuyên môn” ($2,14 \pm 0,98$), và “Bạn bè và cuộc sống trong học tập” ($2,08 \pm 1,02$). **Kết luận:** SVCĐDD có mức độ căng thẳng trung bình khi tham gia THLS. Trong các nhóm nguyên nhân, “Bài tập và khối lượng công việc” là yếu tố gây căng thẳng cao nhất ($2,53 \pm 0,96$), tiếp đến là “Môi trường thực hành lâm sàng” ($2,47 \pm 0,89$).

Từ khóa: thực hành lâm sàng, căng thẳng, sinh viên cao đẳng điều dưỡng

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực hành lâm sàng là một nội dung bắt buộc trong chương trình đào tạo Cao đẳng Điều dưỡng nhằm giúp sinh viên củng cố kiến thức lý thuyết, phát triển kỹ năng thực hành và năng lực nghề nghiệp [1]. Đây là giai đoạn mang tính quyết định đối với chất lượng đào tạo, góp phần hình thành phẩm chất và năng lực nghề nghiệp của người Điều dưỡng trong tương lai.

Tuy nhiên, quá trình thực hành lâm sàng cũng đặt ra nhiều thách thức cho sinh viên, đặc biệt là ở giai đoạn tiếp cận môi trường lâm sàng thực tế. Sinh viên thường phải đối mặt với áp lực từ sự thiếu hụt kiến thức chăm sóc người bệnh, kỹ năng thực hành còn hạn chế, cũng như việc phải làm quen với các trang thiết bị y tế hiện đại trong một môi trường lâm sàng năng động và phức tạp. Một số nghiên cứu tại Việt Nam cho thấy sinh viên Điều dưỡng gặp nhiều trở ngại trong thực hành lâm sàng, đặc biệt khi không được người bệnh hoặc thân nhân cho phép thực hành chăm sóc [2]. Những yếu tố này góp phần làm gia tăng căng thẳng ở sinh viên điều dưỡng, và mức độ căng thẳng này được ghi nhận cao hơn so với sinh viên các ngành học khác.

Do vậy, việc khảo sát mức độ căng thẳng của sinh viên điều dưỡng trong thực hành lâm sàng là cần thiết nhằm cung cấp dữ liệu thực tế về tình trạng căng thẳng của sinh viên trong thực hành lâm sàng, từ đó giúp nhà Trường có cơ sở điều chỉnh chương trình đào tạo, hỗ trợ tâm lý phù hợp và góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cao đẳng điều dưỡng gắn với thực tiễn nghề nghiệp.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

2.1.1. Đối tượng

259 Sinh viên Cao đẳng Điều dưỡng (SVCĐDD) đang trong giai đoạn thực hành lâm sàng tại các bệnh viện từ tháng 12/2024 - 5/2025.

2.1.2. Tiêu chuẩn chọn mẫu

SVCĐDD tại Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ đang tham gia chương trình thực hành lâm sàng, tự nguyện đồng ý tham gia nghiên cứu sau khi được cung cấp đầy đủ thông tin liên quan.

2.1.3. Tiêu chuẩn loại trừ

Sinh viên đang bảo lưu kết quả học tập hoặc đang

Tác giả liên hệ: Trần Thị Thu Lan

Email: cmccantho@gmail.com

trong quá trình làm hồ sơ chuyển trường, không hoàn thành đầy đủ bảng khảo sát.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu

Mô tả cắt ngang.

2.2.2. Phương pháp chọn mẫu

Chọn mẫu thuận tiện.

2.2.3. Bộ câu hỏi nghiên cứu

Sử dụng thang đo nhận thức về căng thẳng.

Điểm cao hơn cho thấy SV có mức độ căng thẳng cao hơn.

Từ 0 đến 1.33: Căng thẳng mức độ thấp.

Từ 1.34 đến 2.66: Căng thẳng mức độ trung bình.

Từ 2.67 đến 4: Căng thẳng mức độ cao.

Bộ câu hỏi này được tác giả Nguyễn Thị Ngọc Phương dịch sang tiếng Việt trong nghiên cứu trên 227 SVĐD Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh [3]. Nhóm nghiên cứu đã được sự đồng ý của tác giả để sử dụng bộ câu hỏi trong nghiên cứu này.

2.2.4. Phương pháp thu thập và xử lý số liệu

Dữ liệu sau khi thu thập được mã hóa và xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 20.0. Trước khi tiến hành các phân tích thống kê, phân phối chuẩn của các biến định lượng như tuổi, mức độ căng thẳng đã được kiểm tra bằng kiểm định Kolmogorov - Smirnov trên cỡ mẫu 253. Kết quả cho thấy các biến đều có phân phối chuẩn, từ đó làm cơ sở lựa chọn các phương pháp thống kê phân tích phù hợp. Mức ý nghĩa thống kê được thiết lập là $p < 0.05$.

2.2.5. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được Hội đồng Khoa học Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ thông qua.

Sinh viên tham gia nghiên cứu được giải thích rõ ràng về mục đích, ý nghĩa của cuộc khảo sát và hoàn toàn tự nguyện tham gia hoặc có quyền từ chối mà không chịu bất kỳ áp lực nào.

3. KẾT QUẢ

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Độ tuổi trung bình của sinh viên Điều dưỡng tham gia nghiên cứu là 20.32 ± 1.1 tuổi, trong đó sinh viên nhỏ tuổi nhất là 19 tuổi và lớn tuổi nhất là 29 tuổi. Đa số sinh viên điều dưỡng tham gia là nữ, với 184/259 sinh viên chiếm tỷ lệ 71%, trong khi nam giới chiếm 29% (75/259 sinh viên). Kết quả học tập gần nhất SVCDĐD xếp loại khá chiếm tỉ lệ nhiều nhất (37.1%), tiếp theo do SVCDĐD xếp loại giỏi và xuất sắc lần lượt là 35.1% và 16.6%. (Bảng 1).

Bảng 1. Đặc điểm chung

Đặc điểm chung	
Tuổi	
Nhỏ nhất	19
Lớn nhất	29
Trung bình: 20.32 ± 1.1	
Giới tính	
Nam (n = 75)	29%
Nữ (n = 184)	71%
Kết quả học tập	
Xuất sắc (n = 43)	16.6
Giỏi (n = 91)	35.1
Khá (n = 96)	37.1
Trung bình (n = 25)	9.7
Yếu (n = 5)	1.5

3.2. Mức độ căng thẳng của sinh viên Cao đẳng Điều dưỡng trong thực hành lâm sàng

3.2.1. Căng thẳng do thiếu kiến thức và kỹ năng chuyên môn (n = 259)

SVCDĐD nhận định căng thẳng do nhóm nguyên nhân thiếu kiến thức và kỹ năng chuyên môn ở mức độ trung bình (2.14 ± 0.98). Trong đó, mức căng thẳng cao nhất là không quen thuộc với những thuật ngữ y khoa (2.22 ± 0.91), kế tiếp là không quen với chẩn đoán và điều trị người bệnh (2.08 ± 1.04), cuối cùng là không quen với kỹ năng chuyên ngành Điều dưỡng (2.15 ± 0.99) (Bảng 2).

Bảng 2. Điểm trung bình căng thẳng do thiếu kiến thức và kỹ năng về chuyên môn

STT	Nội dung	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức độ
1	Không quen thuộc với những thuật ngữ y khoa	2.22	0.91	Trung bình
2	Không quen thuộc với những kỹ năng chuyên ngành Điều dưỡng	2.08	1.04	Trung bình
3	Không quen thuộc với những chẩn đoán bệnh và việc điều trị của người bệnh	2.15	0.99	Trung bình
Điểm trung bình căng thẳng		2.14	0.98	Trung bình

3.2.2. Căng thẳng do bài tập và khối lượng công việc ($n = 259$)

Điểm trung bình căng thẳng của nhóm nguyên nhân “lo lắng với những điểm số xấu” của SVCĐDD ở mức độ cao (2.91 ± 1.01) và “lo rằng mình thực hành không đạt yêu cầu” (2.85 ± 0.92).

Ba nội dung còn lại có mức căng thẳng trung bình là: Áp lực từ bản chất và chất lượng nơi thực hành (2.47 ± 0.99); Chưa linh động và thành thạo trong THLS (2.23 ± 0.98); Áp lực tinh thần và thể chất từ yêu cầu THLS (2.23 ± 0.93) (Bảng 3).

Bảng 3. Điểm trung bình căng thẳng do bài tập và khối lượng công việc

STT	Nội dung	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức độ
1	Lo lắng với những điểm số xấu	2.91	1.01	Cao
2	Chịu áp lực từ bản chất và chất lượng nơi thực hành	2.47	0.99	Trung bình
3	Lo rằng mình thực hành không đạt yêu cầu	2.85	0.92	Cao
4	Nghĩ rằng cuộc sống gia đình và xã hội của mình bị ảnh hưởng do mình chưa thành thạo linh động trong việc THLS	2.23	0.98	Trung bình
5	Cảm thấy những yêu cầu nơi THLS khiến mình cảm thấy áp lực cả về thể chất lẫn tinh thần	2.23	0.93	Trung bình
Điểm trung bình căng thẳng		2.53	0.96	Trung bình

3.2.3. Căng thẳng do chăm sóc người bệnh ($n = 259$)

Nhóm nội dung “việc chăm sóc người bệnh” gây căng thẳng ở mức trung bình (2.3 ± 0.95). Hai yếu tố gây căng thẳng trung bình có mức trung bình cao

lần lượt là: SV không trả lời được các câu hỏi của bác sĩ, giảng viên, người bệnh (2.52 ± 0.95) Thiếu kinh nghiệm và kỹ năng nhận định tình trạng bệnh (2.36 ± 0.87) (Bảng 4).

Bảng 4. Điểm trung bình căng thẳng do chăm sóc người bệnh

STT	Nội dung	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức độ
1	Thiếu kinh nghiệm và khả năng trong việc cung cấp chăm sóc Điều dưỡng và trong việc nhận định tình trạng người bệnh	2.36	0.87	Trung bình
2	Không biết làm sao giúp người bệnh về vấn đề thể chất - tâm lý - xã hội	2.24	0.89	Trung bình
3	Không thể đạt được những điều mình mong muốn	2.43	1.02	Trung bình
4	Không thể trả lời tốt các câu hỏi của bác sĩ, giảng viên và người bệnh	2.53	0.91	Trung bình
5	Lo lắng không được người bệnh và gia đình họ tin tưởng hay chấp nhận cho mình chăm sóc người bệnh	2.52	0.95	Trung bình
6	Không thể chăm sóc điều dưỡng tốt cho người bệnh	2.08	1.03	Trung bình
7	Không biết phải làm sao để giao tiếp với người bệnh	2.04	0.97	Trung bình
8	Khó khăn trong việc thay đổi vai trò SV sang vai trò Điều dưỡng	2.22	0.96	Trung bình
Điểm trung bình căng thẳng		2.30	0.95	Trung bình

3.2.4. Căng thẳng do môi trường thực hành lâm sàng ($n = 259$)

Nội dung căng thẳng do “môi trường THLS” được SVCĐDD nhận định gây căng thẳng ở mức độ cao có điểm trung bình là 2.47 ± 0.89 .

Trong đó điểm trung bình khi tình trạng của người bệnh thay đổi một cách đột ngột thuộc mức độ cao làm cho SVCĐDD căng thẳng cao nhất trong nhóm này, điểm trung bình là 2.94 ± 0.8 (Bảng 5).

Bảng 5. Điểm trung bình căng thẳng do môi trường thực hành lâm sàng

STT	Nội dung	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức độ
1	Cảm thấy căng thẳng từ môi trường nơi mình THLS	2.24	0.91	Trung bình
2	Không quen với trang thiết bị ở khoa trại	2.23	0.98	Trung bình
3	Căng thẳng khi tình trạng người bệnh thay đổi một cách đột ngột	2.94	0.80	Cao
Điểm trung bình căng thẳng		2.47	0.89	Trung bình

3.2.5. Căng thẳng do giảng viên và nhân viên Điều dưỡng (n = 259)

SVCĐDD nhận định nhóm nội dung “giảng viên và nhân viên Điều dưỡng” gây căng thẳng mức độ trung bình (2.19 ± 0.91), trong đó sự khác biệt giữa

lý thuyết và thực hành làm cho SVCĐDD căng thẳng ở mức độ cao với điểm trung bình cao nhất (2.74 ± 0.81). Các nội dung còn lại đều có điểm căng thẳng ở mức độ trung bình với điểm trung bình (Bảng 6).

Bảng 6. Điểm trung bình căng thẳng do giảng viên và nhân viên Điều dưỡng

STT	Nội dung	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức độ
1	Nhận thấy sự khác biệt giữa lý thuyết và thực hành	2.74	0.81	Cao
2	Không biết làm sao thảo luận bệnh của người bệnh với giảng viên hay nhân viên y tế và Điều dưỡng	2.29	0.85	Trung bình
3	Cảm nhận căng thẳng khi sự hướng dẫn của giảng viên không như mong đợi	2.12	0.9	Trung bình
4	Nhân viên y tế thiếu sự cảm thông và không vui lòng giúp SV	1.98	0.99	Trung bình
5	Cảm giác giảng viên không đánh giá SV công bằng	1.98	0.98	Trung bình
6	Thiếu sự chăm sóc và hướng dẫn từ giảng viên	2.03	0.95	Trung bình
Điểm trung bình căng thẳng		2.19	0.91	Trung bình

3.2.6. Căng thẳng do bạn bè và cuộc sống học tập (n = 259)

“Bạn bè và cuộc sống trong học tập” là nhóm nội dung gây căng thẳng cho SVCĐDD ở mức độ trung bình, có

điểm trung bình là 2.08 ± 1.02 . Trong đó, các nội dung đều có điểm căng thẳng ở mức độ trung bình với điểm trung bình cao nhất là do SVCĐDD cảm nhận trải qua sự cạnh tranh trong học tập (2.46 ± 1.05) (Bảng 7).

Bảng 7. Điểm trung bình căng thẳng do bạn bè và cuộc sống học tập

STT	Nội dung	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức độ
1	Trải qua sự cạnh tranh của bạn bè trong học tập ở trường và trong THLS	2.46	1.05	Trung bình
2	Cảm nhận áp lực khi giảng viên đánh giá việc THLS của SV dựa trên sự so sánh các SV với nhau	2.20	0.93	Trung bình
3	Cảm thấy không có khả năng hòa nhập với nhóm thực tập	1.85	1.12	Trung bình
4	Cảm nhận rằng THLS ảnh hưởng đến việc tham gia những hoạt động ngoại khóa	1.84	1.0	Trung bình
Điểm trung bình căng thẳng		2.08	1.02	Trung bình

4. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu

Trong tổng số 259, tuổi trung bình của các SVCĐDD trong nghiên cứu của chúng tôi là 20.32 ± 1.1 , với độ tuổi nhỏ nhất là 19 và lớn nhất là 29. Độ tuổi này

tương đương với nhóm sinh viên trong các nghiên cứu tại Ả Rập Xê Út [4] và Algaralleh [5], khi phần lớn người tham gia đều là SVCĐDD năm thứ hai. Phần lớn SVCĐDD tại Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ là nữ, chiếm 71%. Tỷ lệ này tương đương với kết quả trong

một số nghiên cứu trước đó tại Việt Nam với tỷ lệ sinh viên điều dưỡng nữ chiếm 87.4% [6]. Điều này cho thấy ngành Điều dưỡng vẫn được xem là một ngành do phụ nữ thống trị và thường tâm lý các bạn nữ dễ căng thẳng hơn nam.

Kết quả học lực năm học gần nhất của sinh viên cho thấy, nhóm có học lực khá chiếm tỷ lệ cao nhất (37.1%) tương tự với kết quả nghiên cứu của Kiều Thị Phương Thảo (2024) [6]. Đây là tín hiệu tích cực phản ánh sự nỗ lực trong học tập của sinh viên trong bối cảnh chương trình đào tạo ngành điều dưỡng ngày càng có yêu cầu cao về kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành.

4.2. Mức độ căng thẳng của sinh viên Cao đẳng Điều dưỡng trong thực hành lâm sàng

Kết quả nghiên cứu cho thấy SVCDĐD Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ có điểm trung bình căng thẳng là 2.28 ± 0.95 , thuộc mức trung bình. Mức độ này cao hơn so với nghiên cứu của Shadadi và cộng sự trên 892 SVCDĐD từ năm hai đến năm tư tại Israel, sử dụng thang đo NSSS của Admi với độ tin cậy Cronbach's Alpha là 0.92, ghi nhận mức độ căng thẳng thấp [4]. Sự khác biệt này có thể bắt nguồn từ công cụ đo lường khác nhau, quy mô mẫu nghiên cứu, và đặc biệt là thời điểm khảo sát.

Mức độ căng thẳng trong nghiên cứu hiện tại cũng tương đương với nghiên cứu của Kiều Thị Phương Thảo và Mai Thị Hương tại Việt Nam, góp phần củng cố tính nhất quán trong mức độ căng thẳng của sinh viên điều dưỡng ở nhiều quốc gia và bối cảnh khác nhau [6, 7].

Về các yếu tố cụ thể gây căng thẳng, trong nghiên cứu của chúng tôi, yếu tố được đánh giá cao nhất là “Bài tập và khối lượng công việc” (2.53 ± 0.96), kế đến là “Môi trường thực hành lâm sàng” (2.47 ± 0.89), “Chăm sóc người bệnh” (2.30 ± 0.95), “Giảng viên và nhân viên điều dưỡng” (2.19 ± 0.91), “Thiếu kiến thức và kỹ năng chuyên môn” (2.14 ± 0.98) và thấp nhất là “Bạn bè và cuộc sống trong học tập” (2.08 ± 1.02). Dù tất cả đều ở mức trung bình, nhưng kết quả cho thấy rõ ràng nhóm yếu tố liên quan đến nhiệm vụ chuyên môn và môi trường thực hành là những nguồn gây áp lực chính. So sánh với nghiên cứu của Kiều Thị Phương Thảo, thứ tự các yếu tố gây căng thẳng có sự khác biệt: “Môi trường thực hành lâm sàng” được đánh giá là yếu tố gây căng thẳng cao nhất (2.58 ± 0.84), tiếp đến là “Chăm sóc người bệnh” (2.18 ± 0.72), “Thiếu kiến thức và kỹ năng chuyên môn” (2.03 ± 0.93), trong khi “Bài tập và khối lượng công việc” chỉ xếp thứ 4 (1.86 ± 0.94). Điều này phản ánh sự khác biệt trong nhận thức căng thẳng giữa các nhóm sinh viên ở các môi trường học tập khác nhau. Có thể thấy, trong nghiên cứu của

Kiều Thị Phương Thảo, sinh viên cảm thấy căng thẳng hơn với môi trường thực hành (2.58 ± 0.84) và nhiệm vụ chăm sóc trực tiếp (2.18 ± 0.72) hơn là với áp lực bài vở học tập (1.82 ± 1.00) [6].

Bên cạnh đó, nghiên cứu của Mai Thị Hương cũng cho thấy thứ tự các yếu tố tương đồng với nghiên cứu của chúng tôi, khi “Bài tập và khối lượng công việc” được đánh giá là yếu tố gây căng thẳng cao nhất (3.31 ± 0.915), tiếp theo là “Môi trường thực hành lâm sàng” (2.97 ± 0.911), “Chăm sóc người bệnh” (2.88 ± 0.822), “Giảng viên và nhân viên điều dưỡng” (2.81 ± 0.814). Tuy có sự tương đồng về thứ tự các yếu tố, mức điểm trung bình trong nghiên cứu của Hương nhìn chung cao hơn so với nghiên cứu của chúng tôi ở các yếu tố chính như “Bài tập”, “Môi trường thực hành” và “Chăm sóc người bệnh” [7]. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Huyền Trang cũng cho thấy “Bài tập và khối lượng công việc” được đánh giá là yếu tố gây căng thẳng cao nhất (2.78 ± 0.57), tiếp theo là “Môi trường thực hành lâm sàng” (2.69 ± 0.66), “Chăm sóc người bệnh” (2.62 ± 0.52), “Giảng viên và nhân viên điều dưỡng” (2.18 ± 0.64), “Thiếu kiến thức và kỹ năng chuyên môn” (2.09 ± 0.79), và thấp nhất là “Bạn bè và cuộc sống trong học tập” (1.71 ± 0.74) [8]. Điều này cho thấy sinh viên trong nghiên cứu của Mai Thị Hương và Nguyễn Thị Huyền Trang có thể cảm nhận rõ áp lực học tập và công việc chuyên môn hơn, trong khi yếu tố xã hội ít được xem là nguồn gây căng thẳng.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Sinh viên có mức độ căng thẳng trung bình khi tham gia thực hành lâm sàng, với điểm trung bình tổng thể là 2.28 ± 0.95 . Trong các nhóm nguyên nhân, “bài tập và khối lượng công việc” là yếu tố gây căng thẳng cao nhất (2.53 ± 0.96), tiếp đến là “môi trường thực hành lâm sàng” (2.47 ± 0.89). Ngược lại, nhóm nguyên nhân “bạn bè và cuộc sống trong học tập” có điểm trung bình thấp nhất (2.08 ± 1.02), cho thấy ít gây căng thẳng hơn.

5.2. Hạn chế của nghiên cứu

Dữ liệu thu thập dựa trên tự báo cáo, có thể chịu ảnh hưởng của sự chủ quan hoặc thiên lệch trong ghi nhớ.

Thiết kế nghiên cứu cắt ngang chỉ phản ánh mối quan hệ tại một thời điểm, không thể xác định quan hệ nhân quả.

5.3. Khuyến nghị

Đối với sinh viên: Chuẩn bị kỹ lý thuyết chuyên môn, kỹ năng giao tiếp trước khi bắt đầu đợt thực hành lâm sàng và duy trì thái độ lạc quan, hạn chế hành vi tránh

né khi gặp căng thẳng trong môi trường lâm sàng.

Đối với giảng viên: Điều chỉnh bài tập, khối lượng công việc phù hợp với lộ trình học của sinh viên. Kết hợp chia sẻ kinh nghiệm thực tế lâm sàng, kỹ năng giao tiếp khi giảng dạy lý thuyết và thực hành mô phỏng.

Đối với Đoàn Thanh niên - Hội sinh viên: Tăng

cường tổ chức các hoạt động ngoại khóa bổ ích, phù hợp với sinh viên điều dưỡng. Tập trung nâng cao sự quan tâm, tham gia của sinh viên thông qua các hình thức tư vấn tâm lý, chia sẻ kinh nghiệm.

Xây dựng chương trình hỗ trợ giúp sinh viên thay đổi bản thân tích cực, thích nghi tốt hơn với căng thẳng, biến căng thẳng thành động lực phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, *Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022: Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ*, Hà Nội: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2022.

[2] H. T. Phụng, T. T. Thuận, "Sự chuẩn bị tâm lý của sinh viên Điều dưỡng trong việc tham gia thực hành lâm sàng," *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng*, số đặc biệt, tr. 393-400, 2022.

[3] Phương N.T.N., Oanh T.M.H, "Áp lực, hành vi đối phó và sự đánh giá bản thân của sinh viên điều dưỡng," *Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh*, 15(4):177-177, 2011.

[4] H. Admi *et al.*, "Nursing student's stress and coping strategies during practice along different stages: A cross-sectional study," *Nurse Education Today*, vol. 68, pp. 86-92, 2018.

[5] A. Algaralleh *et al.*, "Preliminary psychometric

properties of the Arabic version of Sheu and Colleagues Perceived Stress Scale among nursing students at Jordanian universities," *Journal of Multidisciplinary Healthcare*, vol. 12, pp. 777-787, 2019.

[6] Thảo K.T.P, Tiến V.M, Thịnh N.T.X, Khương T.Đ, Châu T.T.Q, Quang P.D, "Mức độ căng thẳng và ứng phó của sinh viên điều dưỡng Đại học Nguyễn Tất Thành khi thực hành lâm sàng tại Thành phố Hồ Chí Minh," *Tạp chí Y học Cộng đồng*, 65(2), 2025.

[7] Thị H.M. "Ảnh hưởng của môi trường thực tập lâm sàng đến căng thẳng và hành vi của sinh viên Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định: Impact of clinical internship environment on stress and behavior of nursing students at Nam Dinh University of Nursing," *Tạp chí Y Dược Đại học Y Khoa Vinh*, 57-62, 2024.

[8] Trang N.T.H, "Mức độ căng thẳng và hành vi ứng phó của sinh viên cử nhân điều dưỡng trong thực hành lâm sàng," *Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh*, 12 (3), tr.18-33, 2023.

Stress level of nursing students at Can Tho Medical College in the 2024 - 2025

Tran Thi Thu Lan, Ho Thi Minh Nguyet, Nguyen Thi Bich Tram

ABSTRACT

Background: The clinical practice process (CPP) also poses many challenges for students, contributing to increased stress in nursing college students (SCT). **Objective:** To determine the level of stress of nursing college students in clinical practice. **Subjects and methods:** Cross-sectional descriptive study, with analysis on 259 students in the CPP stage. **Results:** Students had an average level of stress when participating in clinical practice, with an overall mean score of 2.28 ± 0.95 . **Stress level by cause:** "Academic workload and assignments" (2.53 ± 0.96); "Clinical practice environment" (2.47 ± 0.89); "Patient care" (2.30 ± 0.95); "Lecturers and nursing staff" (2.19 ± 0.91); "Lack of professional knowledge and skills" (2.14 ± 0.98), and "Friends and academic life" (2.08 ± 1.02). **Conclusion:** Nursing college students have an average level of stress when participating in CPP. Among the groups of causes, "Exercise and workload" is the highest stress factor (2.53 ± 0.96), followed by "Clinical practice environment" (2.47 ± 0.89).

Keywords: clinical practice, stress, nursing college students

Received: 22/7/2025

Revised: 30/8/2025

Accepted for publication: 07/9/2025